

REPORT: [DANH VŨ-THANH TUẤN] Thiết kế Cơ sở dữ liệu tập trung.



A. Các object cần lưu trữ.

1. **NHÂNVIÊN**(MÃNV, TÊN NV, CMND, ĐỊA CHỈ, SĐT, EMAIL, LOẠI NV, MÃNH)
2. **LOẠI NHÂNVIÊN**(MÃ LOẠI NV, TÊN LOẠI NV)
3. **LƯƠNG**(MÃ NV, LƯƠNG, THƯỜNG)
4. **NHÀ HÀNG**(MÃ NH, TÊN NH, ĐỊA CHỈ, SĐT, EMAIL)
5. **KHÁCH HÀNG**(MÃ KH, HỌ TÊN, CMND, SĐT, ĐỊA CHỈ, EMAIL)
6. **THÔNG TIN ĐẶT CHỖ**(MÃ KH, MÃ BÀN, SỐ LƯỢNG NGƯỜI, KHU VỰC)
7. **PHIẾU ĐẶT CHỖ**(MÃ PHIẾU, NGÀY LẬP, NGƯỜI TIẾP NHẬN, MÃ KH)
8. **PHIẾU NHẬP HÀNG**(MÃ PHIẾU NH, MÃ NCC, MÃ NV, NGÀY NHẬP, TỔNG GIÁ TRỊ)
9. **CHITIẾT PHIẾU NHẬP**(MÃ PHIẾU NH, MÃ NL, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ, THÀNH TIỀN)
10. **NGUYÊN LIỆU**(MÃ NL, TÊN NL, LOẠI NL)
11. **LOẠI NGUYÊN LIỆU**(MÃ LOẠI NL, TÊN LOẠI NL)
12. **KHO HÀNG**(MÃ KH, TÊN KH, SỨC CHỨA, ĐỊA CHỈ)
13. **CHITIẾT KHO HÀNG**(MÃ KH, MANL, SỐ LƯỢNG TỒN, TÌNH TRẠNG)
14. **HÓA ĐƠN**(MÃ HD, TỔNG TIỀN, NGÀY LẬP, NGƯỜI LẬP)
15. **CHITIẾT THÓA ĐƠN**(MÃ HD, MÃ MA, SỐ LƯỢNG, THÀNH TIỀN)
16. **MÓN ĂN**(MÃ MA, TÊN MÓN ĂN, LOẠI MA, ĐƠN GIÁ)
17. **NGUYÊN LIỆU MÓN ĂN**(MÃ MA, MÃ NL, SỐ LƯỢNG)
18. **THỰC ĐƠN**(MÃ TD, MÃ MA, NGÀY LẬP)
19. **LỊCH CÔNG VIỆC**(NGÀY LÀM, MÃ NV, CALÀM)
20. **CALÀM VIỆC**(MÃ CALV, THỜI GIAN BĐ, THỜI GIAN KẾT)
21. **CHUYÊN CÔNG TÁC**(QUYẾT ĐỊNH SỐ, NGÀY RA QĐ, MÃ NV, NƠI ĐI, NƠI ĐẾN)
22. **PHÂN CÔNG**(MÃ CV, MÃ NV, THỜI GIAN BĐ, THỜI GIAN KẾT)
23. **CÔNG VIỆC**(MÃ CV, TÊN CV)
24. **NHÀ CUNG CẤP**(MÃ NCC, TÊN NCC, ĐỊA CHỈ, SĐT, EMAIL, ĐỊNH MỨC, TÌNH TRẠNG)
25. **THANH TOÁN_NCC**(MÃ NCC, CÔNG NỢ, THỜI GIAN TT, HÌNH THỨC TT)

B. Đặc tả

1. NHANVIEN

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin của nhân viên thuộc nhà hàng nào đó.
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MANV	Varchar(10)	Mã nhân viên
TENNV	Nvarchar(30)	Tên nhân viên
CMND	Int	Số chứng minh nhân dân
SDT	Int	Số điện thoại
EMAIL	Varchar(30)	Email
LOAINV	Varchar(10)	Loại nhân viên
MANH	Varchar(10)	Mã nhà hàng

2. LOAINHANVIEN

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin của loại nhân viên (Vd: nhân viên kế toán, nhân viên thu ngân, nhân viên quản trị hệ thống,...)
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MALOAINV	Varchar(10)	Mã loại nhân viên
TENLOAINV	Nvarchar(30)	Tên loại nhân viên

3. LUONG

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về lương, thưởng của nhân viên
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MANV	Varchar(10)	Mã loại nhân viên
LUONG	Float	Lương
THUONG	Float	Thưởng

4. NHAHANG

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về các nhà hàng thuộc tổng công ty
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MANH	Varchar(10)	Mã loại nhân viên
TENNH	Nvarchar(30)	Lương
DIACHI	Nvarchar(50)	Thưởng
SDT	Int	Số điện thoại
EMAIL	Varchar(30)	Email

5. KHACHHANG

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về khách hàng
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAKH	Varchar(10)	Mã loại nhân viên
HOTEN	Nvarchar(30)	Lương
CMND	Nvarchar(50)	Số chứng minh nhân dân
SĐT	Int	Số điện thoại
DIACHI	Nvarchar(50)	Địa chỉ
EMAIL	Varchar(30)	Email

6. THONGTINDATCHO

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về khách hàng đặt chỗ trong nhà hàng
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAKH	Varchar(10)	Mã khách hàng
MABAN	Varchar(10)	Mã bàn (vd: bàn số A15)
SOLUONGNGUOI	Int	Số lượng người
KHUVUC	Nvarchar(20)	Khu vực ngồi

7. PHIEUDATCHO

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về khách hàng đặt chỗ giữa khách hàng và nhân viên nhà hàng.
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAPHIEU	Varchar(10)	Mã phiếu
NGAYLAP	Nvarchar(30)	Ngày lập
NGUOITIEPNHAN	Varchar(10)	Nhân viên tiếp nhận yêu cầu đặt chỗ
MAKH	Varchar(10)	Mã khách hàng

8. PHIEUNHAPHANG

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về khách hàng đặt chỗ giữa khách hàng và nhân viên nhà hàng.
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAPHIEU	Varchar(10)	Mã phiếu
MANCC	Varchar(10)	Mã nhà cung cấp
MANV	Varchar(10)	Mã nhân viên tiếp nhận hàng nhập
NGAYNHAP	Int	Ngày nhập
TONGGIATRI	Float	Tổng giá trị

9. CHITIETPHIEUNHAP

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về khách hàng đặt chỗ giữa khách hàng và nhân viên nhà hàng.
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAPHIEU	Varchar(10)	Mã phiếu
MANL	Varchar(10)	Mã nguyên liệu
SOLUONG	Int	Mã số lượng nhập
DONGIA	Float	Đơn giá
THANHTIEN	Float	Thành tiền

10. NGUYENLIEU

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về nguyên liệu của nhà hàng
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MANL	Varchar(10)	Mã nguyên liệu
TENNL	Nvarchar(50)	Tên nguyên liệu
LOAINL	Varchar(10)	Loại nguyên liệu

11. LOAINGUYENLIEU

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về loại nguyên liệu của nhà hàng
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MALOAINL	Varchar(10)	Mã loại nguyên liệu
TENLOAINL	Nvarchar(50)	Tên loại nguyên liệu

12. KHOHANG

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về kho hàng của nhà hàng
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAKH	Varchar(10)	Mã kho hàng
MANH	Varchar(10)	Mã nhà hàng
TENKH	Nvarchar(50)	Tên kho hàng
SUCCHUA	Float	Sức chứa
DIACHI	Nvarchar(50)	Địa chỉ

13. CHITIETKHOHANG

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin chi tiết về các nguyên liệu có trong kho hàng của nhà hàng và tình trạng của kho hàng
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAKH	Varchar(10)	Mã kho hàng
MANL	Varchar(10)	Mã nguyên liệu
SOLUONGTON	Float	Sức chứa
TINHTRANG	Nvarchar(20)	Tình trạng

14. HOADON

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về hóa đơn.
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAHD	Varchar(10)	Mã hóa đơn
TONGTIEN	Float	Giá trị hóa đơn
NGAYLAP	Datetime	Ngày lập
NGUOILAP	Varchar(10)	Nhân viên lập hóa đơn

15. CHITIETHOADON

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin chi tiết về hóa đơn.
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAHD	Varchar(10)	Mã hóa đơn
MAMA	Varchar(10)	Giá trị hóa đơn
SOLUONG	Int	Ngày lập
THANH TIEN	Varchar(10)	Nhân viên lập hóa đơn

16. MONAN

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về món ăn
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAMA	Varchar(10)	Mã món ăn
TENMA	Nvarchar(30)	Tên món ăn
LOAIMA	Nvarchar(30)	Loại món ăn (VD: món tráng miệng,...)
DONGIA	Float	Giá tiền của món ăn

17. NGUYENLIEUMONAN

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin ước lượng các nguyên liệu làm món ăn đó
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MAMA	Varchar(10)	Mã món ăn
MANL	Varchar(10)	Mã nguyên liệu
SOLUONG	Float	Số lượng nguyên liệu đủ làm món ăn đó

18. THUCDON

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về thực đơn
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MATD	Varchar(10)	Mã thực đơn
MAMA	Varchar(10)	Mã món ăn
NGAYLAP	Datetime	Ngày lập thực đơn

19. LICHCONGVIEC

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về lịch làm việc của nhân viên
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
NGAYLAM	Datetime	Ngày làm
MANV	Varchar(10)	Mã nhân viên
CALAM	Datetime	Ca làm việc

20. CALAMVIEC

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về ca làm việc
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MACALAM	Varchar(10)	Mã ca làm
THOIGIANBD	Datetime	Thời gian bắt đầu
THOIGIANKT	Datetime	Thời gian kết thúc

21. CHUYENCONGTAC

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về chuyên công tác của nhân viên
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
QUYETDINHISO	Varchar(10)	Số ra quyết định
NGAY	Datetime	Ngày ra quyết định
MANV	Varchar(10)	Ngày lập thực đơn
NOIDI	Varchar(10)	Nơi đi
NOIDEN	Varchar(10)	Nơi đến

22. PHANCONG

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về phân công công việc
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MACV	Varchar(10)	Mã công việc
MANV	Varchar(10)	Mã nhân viên được phân công
THOIGIANBD	Datetime	Thời gian bắt đầu
THOIGIANKT	Datetime	Thời gian kết thúc

23. CONGVIEC

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về công việc
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MACV	Varchar(10)	Mã công việc
TENCV	Nvarchar(30)	Tên công việc

24. NHACUNGCAP

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về nhà cung cấp <nguyên liệu, vật dụng,...>
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MANCC	Varchar(10)	Mã công việc
TENNCC	Nvarchar(30)	Mã nhân viên được phân công
DIACHI	Nvarchar(50)	Thời gian bắt đầu
SDT	Int	Thời gian kết thúc
EMAIL	Varchar(30)	Email
DINHMUC	Float	Định mức công nợ không được vượt quá khi kí kết hợp đồng với nhà hàng
TINHTRANG	Nvarchar(20)	Tình trạng của nhà cung cấp: không có hàng, sẵn sàng,...

25. THANHTOAN_NCC

- Chức năng: Dùng để lưu trữ thông tin về việc thanh toán với nhà cung cấp
- Đặc tả cấu trúc:

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa
MANCC	Varchar(10)	Mã công việc
CONGNO	Float	Công nợ
THOIGIANTT	Datetime	Thời gian thanh toán
HINHTHUCTT	Nvarchar(20)	Hình thức thanh toán (tiền mặt, chuyển khoản,..)

C. Database Diagram

